

BẢNG ĐIỂM KỶ THI
CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

Ngày Thi: 19/4/2026

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
1	BKCB5975	Nguyễn Minh	An	30/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	7,67	Đạt	
2	BKCB5976	Trần Việt	An	18/09/2005	Đà Nẵng	9,33	8,33	Đạt	
3	BKCB5977	Nguyễn Quỳnh	Anh	02/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,17	Đạt	
4	BKCB5978	Nguyễn Thị Minh	Anh	01/03/1998	Đồng Nai	9,0	7,67	Đạt	
5	BKCB5979	Phạm Duy	Anh	18/10/1988	Long An	7,0	8,67	Đạt	
6	BKCB5980	Vũ Ngọc	Anh	20/06/1990	Đắk Lắk	8,67	8,5	Đạt	
7	BKCB5981	Trương Hồng	Ánh	02/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	9,0	Đạt	
8	BKCB5982	Phan Hoài	Bảo	01/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	6,83	Đạt	
9	BKCB5983	Nguyễn Thị Kim	Chi	20/08/1998	Đồng Nai	10,0	8,33	Đạt	
10	BKCB5984	Tổng Khánh	Chi	18/05/2002	Quảng Ngãi	8,0	8,83	Đạt	
11	BKCB5985	Hoàng Minh	Chiến	26/12/2001	Kiên Giang	7,0	8,33	Đạt	
12	BKCB5986	Huỳnh Phạm Việt	Chương	03/03/1977	Đồng Nai	9,33	8,67	Đạt	
13	BKCB5987	Nguyễn Kiên	Cường	08/09/2004	Cà Mau	7,67	6,5	Đạt	
14	BKCB5988	Huỳnh Trần Thanh	Đạm	12/06/2005	Đắk Lắk	9,33	7,17	Đạt	
15	BKCB5989	Nguyễn Hoàng	Danh	19/07/2000	Nghệ An	8,67	8,33	Đạt	
16	BKCB5990	Nguyễn Lê Khắc	Đạt	08/02/2004	Đồng Nai	8,67	8,67	Đạt	
17	BKCB5991	Nguyễn Văn	Đức	16/06/1997	Hà Nội	10,0	9,0	Đạt	
18	BKCB5992	Nguyễn Đức	Dũng	29/03/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	9,0	Đạt	
19	BKCB5993	Nguyễn Hoàng	Dũng	26/10/1988	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,0	Đạt	
20	BKCB5994	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
21	BKCB5995	Nguyễn Thái	Dương	08/10/2004	Tây Ninh	9,67	8,67	Đạt	
22	BKCB5996	Nguyễn Thị Thủy	Dương	05/03/2000	Đắk Lắk	8,33	8,5	Đạt	
23	BKCB5997	Phạm Bình	Dương	03/06/1997	Vĩnh Long	9,33	8,5	Đạt	
24	BKCB5998	Bùi Tấn	Duy	09/04/2004	Quảng Ngãi	8,0	7,0	Đạt	
25	BKCB5999	Nguyễn Hoàng	Duy	07/01/2005	Lâm Đồng	9,33	8,83	Đạt	
26	BKCB6000	Trần Thị Thanh	Duyên	12/01/2006	Lâm Đồng	9,33	9,17	Đạt	
27	BKCB6001	Bùi Thị Yên	Giang	31/01/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	8,0	Đạt	
28	BKCB6002	Đình Võ Hoàng	Giang	27/05/2004	Tây Ninh	9,0	7,5	Đạt	
29	BKCB6003	Phạm Thị	Giang	10/08/1992	Thanh Hoá	9,33	8,83	Đạt	
30	BKCB6004	Phạm Phan Nghĩa	Hà	18/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	7,83	Đạt	
31	BKCB6005	Huỳnh Nguyễn Gia	Hân	13/07/2007	Hà Nội	8,0	5,67	Đạt	
32	BKCB6006	Trần Thị Bích	Hân	16/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	6,83	Đạt	
33	BKCB6007	Cái Thị Kim	Hằng	22/08/2002	Đồng Nai	9,67	8,83	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
34	BKCB6008	Lê Thuý	Hằng	13/02/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,0	Đạt	
35	BKCB6009	Lê Công	Hậu	24/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5,33	8,33	Đạt	
36	BKCB6010	Võ Thanh	Hậu	13/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	8,5	Đạt	
37	BKCB6011	Phạm Thị Thu	Hiền	19/12/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	6,83	Đạt	
38	BKCB6012	Trần Thị Thanh	Hiền	30/06/2004	Bà Rịa Vũng Tàu	9,67	8,17	Đạt	
39	BKCB6013	Chu Thị Hoàng	Hoa	31/03/2002	Gia Lai				Vắng
40	BKCB6014	Hồ Huy	Hoàng	30/07/2007	Đà Nẵng	6,33	1,67	Không đạt	
41	BKCB6015	Dương Thị Kim	Hồng	05/07/2004	Quảng Bình	9,33	8,17	Đạt	
42	BKCB6016	Đoàn Thị Kim	Huệ	03/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,67	Đạt	
43	BKCB6017	Lê Gia	Hùng	14/11/2000	Thừa Thiên Huế	6,33	8,17	Đạt	
44	BKCB6018	Tô Cao	Hùng	05/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,67	Đạt	
45	BKCB6019	Nguyễn Vũ Minh	Hưng	25/05/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,33	Đạt	
46	BKCB6020	Nguyễn Hoài	Hương	10/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
47	BKCB6021	Lê Văn	Huy	03/09/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	5,33	4,33	Không đạt	
48	BKCB6022	Trần Quang	Huy	30/04/2003	Bà Rịa Vũng Tàu	9,67	8,67	Đạt	
49	BKCB6023	Võ Phạm Hoàng	Huy	09/12/1999	Đà Nẵng	9,0	8,83	Đạt	
50	BKCB6024	Bùi Thị	Huyền	06/07/1996	Đắk Lắk	7,33	9,0	Đạt	
51	BKCB6025	Lê Thị Mai	Huyền	08/01/2003	Lâm Đồng	7,67	7,67	Đạt	
52	BKCB6026	Lê Thị Ngọc	Huyền	10/07/2004	Quảng Trị				Vắng
53	BKCB6027	Nguyễn Sĩ Duy	Kha	01/01/1998	Gia Lai	9,67	7,33	Đạt	
54	BKCB6028	Thạch Văn	Khang	06/11/1997	Vĩnh Long				Vắng
55	BKCB6029	Nguyễn Anh	Khoa	21/08/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	8,0	Đạt	
56	BKCB6030	Nguyễn Lê Đăng	Khoa	31/10/2000	Khánh Hoà	7,0	8,17	Đạt	
57	BKCB6031	Nguyễn Thị Đăng	Khoa	04/08/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,67	Đạt	
58	BKCB6032	Trần Thị Ngọc	Khuê	07/08/2004	Bình Định	10,0	8,83	Đạt	
59	BKCB6033	Trần Thanh	Lam	20/04/2004	Bà Rịa Vũng Tàu	7,0	8,17	Đạt	
60	BKCB6034	Lư Thanh	Liên	26/12/2004	Đồng Tháp	9,33	8,83	Đạt	
61	BKCB6035	Lý Kim	Liên	05/02/2004	Đồng Tháp	7,33	7,67	Đạt	
62	BKCB6036	Phạm Nguyễn Song	Liên	02/08/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	7,17	Đạt	
63	BKCB6037	Trần Thị	Liên	02/01/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	7,33	Đạt	
64	BKCB6038	Lê Thị Mỹ	Linh	31/10/2003	Đồng Tháp				Vắng
65	BKCB6039	Nguyễn Thị Diễm	Linh	13/07/2005	Vĩnh Long	10,0	5,33	Đạt	
66	BKCB6040	Phùng Thị Phương	Linh	23/09/1988	Thành phố Hồ Chí Minh	6,0	8,17	Đạt	
67	BKCB6041	Đặng Minh Hải	Long	24/08/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	5,17	Đạt	
68	BKCB6042	Võ Nguyễn Phi	Long	25/03/2004	Đắk Lắk	8,0	6,5	Đạt	
69	BKCB6043	Nguyễn Hoàng Như	Mai	01/01/2001	Đắk Lắk	9,0	8,5	Đạt	
70	BKCB6044	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	13/10/2003	Đắk Lắk	7,0	6,0	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
71	BKCB6045	Nguyễn Thị Xuân	Mai	02/02/1993	Đồng Nai	9,67	8,67	Đạt	
72	BKCB6046	Nguyễn Võ Quý	Mai	22/09/2005	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
73	BKCB6047	Huỳnh Thu	Minh	05/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	6,33	Đạt	
74	BKCB6048	Lại Đức	Minh	11/02/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,17	Đạt	
75	BKCB6049	Tăng Quốc	Minh	03/03/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	5,67	Đạt	
76	BKCB6050	Trần Huỳnh Quế	Minh	09/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	6,83	Đạt	
77	BKCB6051	Nguyễn Thị Trà	My	21/02/2004	Gia Lai	8,67	7,67	Đạt	
78	BKCB6052	Vũ Thị Trà	My	16/07/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	7,17	Đạt	
79	BKCB6053	Đỗ Văn	Nam	28/11/2005	Gia Lai	8,33	6,67	Đạt	
80	BKCB6054	Nguyễn Nhật	Nam	16/09/2007	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
81	BKCB6055	Võ Thành	Nam	08/11/1997	Quảng Ngãi	9,33	8,67	Đạt	
82	BKCB6056	Huỳnh Thị Kiều	Nga	10/09/2005	An Giang	10,0	8,67	Đạt	
83	BKCB6057	Nguyễn Thị Thu	Ngân	24/06/2006	Cà Mau	10,0	8,33	Đạt	
84	BKCB6058	Phan Thị	Ngân	19/07/1995	Nghệ An	8,33	8,67	Đạt	
85	BKCB6059	Trần Nguyễn Thanh	Ngân	02/06/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	3,83	Không đạt	
86	BKCB6060	Nguyễn Thị Hồng	Nghĩa	10/08/1991	Quảng Trị	9,0	6,83	Đạt	
87	BKCB6061	Nguyễn Hoàng Khánh	Ngọc	26/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,33	Đạt	
88	BKCB6062	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	14/06/2003	Đồng Nai	9,33	8,33	Đạt	
89	BKCB6063	Lê Kim	Nguyễn	02/10/2004	Đà Nẵng	7,67	8,67	Đạt	
90	BKCB6064	Phạm Thị Thu	Nguyệt	10/11/2002	Tây Ninh	9,33	7,33	Đạt	
91	BKCB6065	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	01/10/2003	Bình Thuận	9,67	7,67	Đạt	
92	BKCB6066	Trần Trung	Nhân	07/11/2006	An Giang	9,67	3,67	Không đạt	Không Excel
93	BKCB6067	Huỳnh Đăng	Nhân	01/06/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	5,33	Đạt	
94	BKCB6068	Đỗ Duy	Nhật	02/10/2007	Đồng Nai	9,67	8,67	Đạt	
95	BKCB6069	Huỳnh Xuân	Nhi	22/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,67	Đạt	
96	BKCB6070	Thân Thị Yên	Nhi	07/11/2005	Đà Nẵng	9,33	8,67	Đạt	
97	BKCB6071	Trần Thị Hiền	Nhi	21/01/2006	Quảng Trị	9,33	3,5	Không đạt	Không Word
98	BKCB6072	Hồ Phúc Bình	Như	15/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,75	6,83	Đạt	
99	BKCB6073	Lê Đặng Xuân	Như	26/04/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	7,17	Đạt	
100	BKCB6074	Nguyễn Hải	Như	16/02/2003	Cà Mau	8,67	7,33	Đạt	
101	BKCB6075	Nguyễn Thị	Như	21/06/2006	Đồng Tháp	10,0	8,33	Đạt	
102	BKCB6076	Nguyễn Bảo	Phúc	09/07/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9,75	9,0	Đạt	
103	BKCB6077	Lê Hoàng	Phúc	21/02/2007	Quảng Trị	8'5	8,5	Đạt	
104	BKCB6078	Lê Nguyễn An	Phượng	03/12/2004	Đồng Nai	9,33	8,67	Đạt	
105	BKCB6079	Nguyễn Ngọc Minh	Phượng	04/04/2002	Đồng Nai	6,33	5,17	Đạt	
106	BKCB6080	Nguyễn Thị Thu	Phượng	06/03/2006	Lâm Đồng	9,0	9,0	Đạt	
107	BKCB6081	Phạm Thị Minh	Phượng	08/10/2004	Lâm Đồng				Vắng

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
108	BKCB6082	Võ Nguyễn Xuân	Quế	03/09/1979	An Giang	8,67	8,83	Đạt	
109	BKCB6083	Trần Anh	Quốc	22/05/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	8,83	Đạt	
110	BKCB6084	Nguyễn Đức Trường	Sơn	10/09/1985	Quảng Trị	6,0	8,67	Đạt	
111	BKCB6085	Võ Hồng	Sơn	27/07/2005	Đắk Lắk	8,0	8,33	Đạt	
112	BKCB6086	Phan Anh	Tài	09/02/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,17	Đạt	
113	BKCB6087	Dương Thanh	Tâm	12/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,67	Đạt	
114	BKCB6088	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/07/2003	Gia Lai	10,0	7,83	Đạt	
115	BKCB6089	Trần Thanh	Tâm	10/11/2006	Gia Lai	8,33	9,0	Đạt	
116	BKCB6090	Phan Quốc	Thái	07/02/1994	Đồng Tháp				Vắng
117	BKCB6091	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	19/07/2005	Đồng Nai	9,33	8,67	Đạt	
118	BKCB6092	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	04/08/2005	Nghệ An	10,0	9,0	Đạt	
119	BKCB6093	Huỳnh Văn	Thiên	15/10/2005	Đà Nẵng	9,67	9,17	Đạt	
120	BKCB6094	Trần Thanh	Thịnh	11/09/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,17	Đạt	
121	BKCB6095	Cao Trần Anh	Thơ	18/07/2003	Ninh Thuận	9,0	8,0	Đạt	
122	BKCB6096	Trịnh Quang	Thoại	21/11/2004	Cần Thơ	9,67	9,17	Đạt	
123	BKCB6097	Nguyễn Bình Hiếu	Thông	13/11/2005	Cần Thơ	8,67	8,5	Đạt	
124	BKCB6098	Cao Ngọc Thanh	Thư	16/11/2005	Cần Thơ	9,67	8,5	Đạt	
125	BKCB6099	Lê Thị Lâm	Thương	28/04/2005	Hà Tĩnh	8,0	8,67	Đạt	
126	BKCB6100	Nguyễn Phương	Thúy	04/06/2003	Bắc Ninh	7,33	8,67	Đạt	
127	BKCB6101	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	14/10/2005	Đồng Nai	8,67	7,83	Đạt	
128	BKCB6102	Trần Thị Minh	Thùy	17/09/2001	Đồng Nai	9,0	9,17	Đạt	
129	BKCB6103	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	06/11/2002	Kiên Giang	8,33	9,17	Đạt	
130	BKCB6104	Nguyễn Minh	Tiến	02/03/2002	Đồng Tháp	5,33	8,0	Đạt	
131	BKCB6105	Nguyễn Như Quang	Tiến	18/04/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	8,83	Đạt	
132	BKCB6106	Lê Sỹ	Tín	28/08/1996	Đồng Tháp	9,0	8,83	Đạt	
133	BKCB6107	Bùi Đỗ Ngọc	Tinh	06/08/2001	Lâm Đồng	6,67	8,67	Đạt	
134	BKCB6108	Huỳnh Anh	Toàn	22/04/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,0	Đạt	
135	BKCB6109	Cao Thị Hoàng	Trâm	18/12/1990	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	7,5	Đạt	
136	BKCB6110	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	22/08/2006	Gia Lai	9,67	9,0	Đạt	
137	BKCB6111	Đông Ngọc Bảo	Trần	13/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,0	Đạt	
138	BKCB6112	Hà Thị Huyền	Trần	21/02/2004	Tây Ninh	9,67	8,83	Đạt	
139	BKCB6113	Phạm Thái Bảo	Trần	23/07/2004	Lâm Đồng	9,67	8,67	Đạt	
140	BKCB6114	Trần Ngọc	Trần	02/04/2005	An Giang	9,33	8,67	Đạt	
141	BKCB6115	Lê Thị Thùy	Trang	06/06/2005	Thanh Hoá	8,33	7,83	Đạt	
142	BKCB6116	Nguyễn Thị Kiều	Trang	03/12/2006	Ninh Bình	9,33	8,33	Đạt	
143	BKCB6117	Nguyễn Thị Thùy	Trang	01/05/2005	Quảng Trị	10,0	8,33	Đạt	
144	BKCB6118	Phạm Thị Thùy	Trang	21/08/2006	Tây Ninh	10,0	8,67	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
145	BKCB6119	Nguyễn Thanh	Trúc	31/03/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,33	Đạt	
146	BKCB6120	Trương Thanh	Trúc	30/03/2006	Đồng Tháp	10,0	8,5	Đạt	
147	BKCB6121	Nguyễn Đức	Tuấn	10/03/1981	Thừa Thiên Huế	5,33	8,17	Đạt	
148	BKCB6122	Nguyễn Sơn	Tùng	23/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,67	Đạt	
149	BKCB6123	Phan Thanh	Tùng	08/01/2003	Đắk Lắk	7,67	8,0	Đạt	
150	BKCB6124	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/12/2003	Đồng Nai	7,33	8,33	Đạt	
151	BKCB6125	Doãn Ngọc Trà	Vân	05/12/2006	Đà Nẵng	9,0	7,83	Đạt	
152	BKCB6126	Trần Ngọc Cẩm	Vân	26/05/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,17	Đạt	
153	BKCB6127	Võ Thị	Vân	02/08/2004	Đắk Lắk	10,0	8,0	Đạt	
154	BKCB6128	Nguyễn Thi	Văn	25/06/2005	An Giang	8,33	8,0	Đạt	
155	BKCB6129	Đoàn Huỳnh Tường	Vi	20/07/1999	Gia Lai	8,33	7,33	Đạt	
156	BKCB6130	Hà Hồng Bảo	Vi	20/08/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,17	Đạt	
157	BKCB6131	Nguyễn Lâm	Vũ	21/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5,33	5,33	Đạt	
158	BKCB6132	Mạnh Khánh	Vy	13/11/2005	Đắk Lắk	4,0	0,0	Không đạt	Không TH
159	BKCB6133	Nguyễn Kiều	Vy	08/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4,33	0,0	Không đạt	Không TH
160	BKCB6134	Thái Ngọc Thảo	Vy	04/09/2006	Đồng Tháp	9,33	8,0	Đạt	
161	BKCB6135	Vũ Khánh	Vy	16/08/2005	Ninh Thuận	7,67	6,83	Đạt	
162	BKCB6136	Lâm Thanh	Xuân	08/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	8,33	Đạt	
163	BKCB6137	Trần Quang Kim	Xuyến	26/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	5,17	Đạt	
164	BKCB6138	Nguyễn Thụy Như	Ý	23/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	7,67	Đạt	
165	BKCB6139	Nguyễn Hồng	Yến	07/09/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	8,33	Đạt	

Kết quả Đạt: Điểm lý thuyết (Trắc nghiệm) ≥ 5 và Điểm thực hành ≥ 5

Số lượng thí sinh: 165

Số thí sinh đạt: 148

Số lượng hiện diện: 155

Thư ký Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng

Ngô Quang Nhựt

Thoại Nam